

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28-4-2022

V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hoa.

Ông Ngô Văn Bi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Khắc Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022 và Thông báo dời ngày mở phiên tòa số 15/2022/TB-DPT ngày 06 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Tuyết M, sinh năm 1980 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Huỳnh Thị Tuyết M: Luật sư Lê Trần Hồng T thuộc Văn phòng Luật sư T – Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (Có mặt).

Địa chỉ: Số 01 R, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Tuyết M trình bày:

Bà M và ông Nguyễn Văn N đã ly hôn theo quyết định của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang vào tháng 3 năm 2021. Tuy nhiên, khi ly hôn ông bà chỉ yêu cầu giải quyết về nội dung quan hệ hôn nhân và con chung, riêng về tài sản chung và nợ chung ông bà chưa yêu cầu giải quyết. Từ khi ly hôn, bà đã cố gắng thỏa thuận với ông N về nội dung tài sản chung nhưng không có kết quả. Do đó, bà M khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản chung của bà và ông N gồm: 01 căn nhà có diện tích khoảng 120m², có kết cấu mái tôn, nền gạch, vách tường, dán gạch ceramic, căn nhà được xây dựng được 10 năm, trên phần đất thuộc quyền sử dụng đất riêng của ông N, bà M không tranh chấp quyền sử dụng đất mà chỉ yêu cầu chia căn nhà; tài sản trong nhà gồm 01 tủ áo, 01 tủ ly, 01 tủ pha lê, 01 cái giường; cây trồng gồm 150 cây măng cầu. Ngoài ra, ông bà còn có 01 khoản nợ 70.000.000 đồng tại Hội phụ nữ ấp T, xã T, bà M đã chịu trách nhiệm trả nợ nên bà M yêu cầu ông N trả lại bà ½ số nợ là 35.000.000 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng, bà M chỉ yêu cầu giải quyết chia đôi tài sản chung của bà với ông N gồm căn nhà và tài sản trong nhà gồm 01 tủ áo, 01 tủ ly, 01 tủ pha lê, 01 cái giường, giao ông N toàn bộ tài sản và ông N phải hoàn lại cho bà ½ giá trị. Đối với các nội dung tài sản khác, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông N thống nhất với bà M về việc xác định căn nhà và tài sản trong nhà là tài sản chung của ông bà và đồng ý chia đôi. Tuy nhiên, ông N không đồng ý nhận tài sản, mà yêu cầu giao tài sản cho bà M và bà M phải hoàn ½ giá trị lại cho ông N. Ngoài ra, ông bà còn có tài sản chung là sổ vàng nữ trang 18K gồm 03 bộ vòng ximen, mỗi bộ 01 lượng, 01 chiếc lắc 05 chỉ, 01 sợi dây chuyền 02 chỉ, tổng cộng là 3,7 lượng, sổ vàng này do bà M cất giữ, ông N yêu cầu chia đôi và nhận bằng giá trị. Mặt khác, trong thời kỳ hôn nhân, ông bà có 03 khoản nợ chung tổng cộng là 108.000.000 đồng tại Ngân hàng N, bà Nguyễn Thị T ngụ ấp T, xã T, bà Võ Thị Đ ngụ ấp T, xã T. Ông N đã tự trả 03 khoản nợ này bằng tiền riêng của ông nên ông yêu cầu bà M phải trả lại ông ½ số nợ là 54.000.000 đồng. Tuy nhiên, nội dung vàng và tiền nợ đã thanh toán ông N chưa có đơn phản tố để yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà M giữ nguyên yêu cầu về việc nhận giá trị căn nhà đồng thời tạo điều kiện cho ông N thực hiện việc trả tiền trong khoản thời gian 06 tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm. Ông N giữ nguyên ý kiến trình bày về việc giao nhà cho bà M và ông nhận giá trị. Riêng về các tài sản trong nhà bà M và ông N cùng thống nhất thỏa thuận và yêu cầu Tòa án ghi nhận, cụ thể bà M được quyền sở hữu 01 tủ áo, 01 cái giường; ông N được quyền sở hữu 01 tủ ly, 01 tủ pha lê; hai bên không phải hoàn trả giá trị chênh lệch.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, giao cho ông N sở hữu căn nhà và ông N có nghĩa vụ hoàn lại cho bà M $\frac{1}{2}$ giá trị, bởi vì nhà được xây dựng trên phần đất của ông N nên giao nhà cho ông N là phù hợp với quy định pháp luật. Riêng đối với các tài sản trong nhà bà M và ông N đã thỏa thuận được nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33, Điều 43 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M về việc chia căn nhà, giao nhà cho ông N và bà M được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị; Ghi nhận sự thỏa thuận của bà M và ông N liên quan đến các tài sản trong nhà gồm 01 tủ ly, 01 tủ pha lê, 01 tủ áo và 01 cái giường.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Tuyết M: Bà M yêu cầu chia đôi tài sản chung của bà và ông N đối với căn nhà và tài sản trong nhà gồm 01 tủ áo, 01 tủ ly, 01 tủ pha lê, 01 giường ngủ. Yêu cầu chia đôi của bà M được ông N đồng ý. Sự thống nhất của ông bà phù hợp với quy định tại Điều 33, khoản 1, khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Đồng thời, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự thỏa thuận của bà M, ông N về việc bà M được sở hữu 01 tủ áo và 01 cái giường, ông N được sở hữu 01 tủ ly và 01 tủ pha lê, không ai phải bù trừ giá trị chênh lệch. Riêng đối với căn nhà, ông bà không thống nhất với nhau về cách thức phân chia, ai cũng mong muốn được nhận bằng giá trị. Hội đồng xét xử xét thấy, căn nhà này hiện tại do ông N đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Mặt khác, căn nhà được xây dựng và tồn tại trên phần đất thuộc quyền sử dụng của riêng ông N, bà M không tranh chấp hoặc yêu cầu chia quyền sử dụng đất với ông N. Do đó, để thuận tiện trong quá trình quản lý, sử dụng tài sản và cả quá trình sử dụng đất nên cần thiết giao nhà cho ông N được toàn quyền sở hữu và ông N có nghĩa vụ

thanh toán lại cho bà M $\frac{1}{2}$ giá trị theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo kết quả định giá ngày 19/01/2022: Căn nhà có ký hiệu KCC1 có kết cấu móng cột bê tông, kèo bê tông, vách tường ốp gạch ceramic 30 x 40, mái lợp tôn phibro xi măng, nền ốp gạch ceramic, diện tích 186,4m², giá trị còn lại 90%, đơn giá 4.435.000 đồng/m², thành tiền 744.015.600 đồng. Do đó, ông N có nghĩa vụ thanh toán cho bà M $\frac{1}{2}$ giá trị là 372.007.800 đồng.

[3] Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ: Bà M yêu cầu ông N thanh toán số tiền này trong thời gian 06 tháng kể từ ngày xét xử. Ông N cho rằng không có khả năng để thực hiện, chỉ khi nào chuyển nhượng được quyền sử dụng đất ông mới có thể thanh toán tiền cho bà M. Hội đồng xét xử xét thấy thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên tự thỏa thuận, thời hạn bà M đưa ra có lợi cho ông N nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về chi phí định giá tài sản: Do yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của bà M được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà M và ông N mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Toàn bộ chi phí định giá là 800.000 đồng, chi phí này do bà M nộp tạm ứng. Tuy nhiên, bà M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà M và ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản ông bà được chia theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Án phí bà M, ông N mỗi người phải nộp được xác định như sau: 372.007.800 đồng x 5% = 18.600.390 đồng.

[6] Về các tài sản đương sự trình bày nhưng không yêu cầu: Trong quá trình tố tụng, bà M và ông N còn trình bày đến các khoản nợ chung ông bà đã tự thanh toán và yêu cầu bên còn lại phải trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền. Do đó việc giải quyết vụ án không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các chủ nợ này nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Mặt khác, ngoài căn nhà và các tài sản trong nhà, theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung của bà M còn yêu cầu chia đối với 150 cây măng cầu, 01 cái tủ lạnh, ông N nêu lên tài sản chung là vàng nữ trang 3,7 lượng loại vàng 18K do bà M cất giữ. Tuy nhiên, bà M, ông N thay đổi ý kiến xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với nợ đã thanh toán và các loại tài sản này. Để đảm bảo quyền tự định đoạt của đương sự Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này giữa ông bà tiếp tục phát sinh tranh chấp sẽ được thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Tuyết M về việc chia tài sản sau khi ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

1.1. Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa bà Huỳnh Thị Tuyết M và ông Nguyễn Văn N: Bà M được quyền sở hữu 01 tủ áo và 01 cái giường; ông N được quyền sở hữu 01 tủ ly và 01 tủ pha lê.

1.2. Ông Nguyễn Văn N được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Căn nhà có ký hiệu KCC1 có kết cấu móng cột bê tông, kèo bê tông, vách tường ốp gạch ceramic 30 x 40, mái lợp tôn phibro xi măng, nền ốp gạch ceramic, diện tích 186,4m².

Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Tuyết M ½ giá trị căn nhà là 372.007.800 đồng (*Ba trăm bảy mươi hai triệu, không trăm lẻ bảy nghìn, tám trăm đồng*). Thực hiện trong vòng 06 tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn N phải nộp 18.600.390 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Bà Huỳnh Thị Tuyết M phải nộp 18.600.390 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.250.000 đồng theo biên lai thu số 0008004 ngày 19/10/2021 và 312.500 đồng theo biên lai thu số 0008084 ngày 21/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, nên bà M còn phải nộp tiếp 11.037.890 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm